

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110,690,422,745	89,410,433,962
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	23,572,931,288	52,295,129,608
Tiền	111		7,229,478,560	8,399,888,971
Các khoản tương đương tiền	112		16,343,452,728	43,895,240,637
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	34,720,092,884	-
Đầu tư ngắn hạn	121		34,720,092,884	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		19,780,510,556	18,968,472,700
Phải thu khách hàng	131	4.3	10,193,642,693	2,043,055,167
Trả trước cho người bán	132	4.4	7,324,795,258	14,539,451,220
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	3,908,924,713	4,032,818,421
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(1,646,852,108)	(1,646,852,108)
Hàng tồn kho	140	4.7	11,842,016,495	12,791,996,430
Hàng tồn kho	141		11,842,016,495	12,791,996,430
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		20,774,871,522	5,354,835,224
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1,373,813,555	25,047,000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	7,001,649,457	5,144,718,237
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.9	12,399,408,510	185,069,987

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238,864,789,020	233,406,209,453
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		236,847,960,124	232,907,211,334
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	219,067,571,426	188,907,190,968
Nguyên giá	222		537,047,822,003	481,508,803,192
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317,980,250,577)	(292,601,612,224)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.11	963,637,299	984,898,675
Nguyên giá	228		2,830,270,666	2,366,752,333
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,866,633,367)	(1,381,853,658)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.12	16,816,751,399	43,015,121,691
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,330,000	8,330,000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		8,330,000	8,330,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2,008,498,896	490,668,119
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	2,008,498,896	490,668,119
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		349,555,211,765	322,816,643,415

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		173,609,987,012	136,612,261,140
Nợ ngắn hạn	310		141,635,152,245	114,522,358,684
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.14	31,123,771,101	15,033,179,584
Người mua trả tiền trước	313		942,340,139	1,042,770,692
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	8,256,238,508	10,776,470,025
Phải trả công nhân viên	315		25,335,773,533	18,712,281,130
Chi phí phải trả	316	4.16	13,544,932,743	29,731,644,519
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.17	59,491,524,088	37,436,624,043
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.18	2,940,572,133	1,789,388,691
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		31,974,834,767	22,089,902,456
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.19	17,978,986,567	15,833,112,176
Vay và nợ dài hạn	334	4.20	13,995,848,200	6,256,790,280
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175,945,224,753	186,204,382,275
Vốn chủ sở hữu	410	4.21	175,945,224,753	186,204,382,275
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		22,715,880,043	20,113,571,708
Quỹ dự phòng tài chính	418		10,813,660,474	8,014,728,761
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		12,415,684,236	28,076,081,806
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		349,555,211,765	322,816,643,415

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi - VND		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý - VND		-	-
Ngoại tệ các loại - USD		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

		Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
				VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,695,474,183	166,686,190,007	556,442,265,286	481,208,788,298
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần	189,695,474,183	166,686,190,007	556,442,265,286	481,208,788,298
11	Giá vốn hàng bán	176,011,018,119	157,238,535,752	522,428,322,650	450,455,657,994
20	Lợi nhuận gộp	13,684,456,064	9,447,654,255	34,013,942,636	30,753,130,304
21	Doanh thu hoạt động tài chính	440,469,136	946,887,613	2,636,915,866	4,587,983,064
22	Chi phí tài chính	371,714,419	147,719,973	665,790,218	454,951,960
23	Trong đó: chi phí lãi vay	371,714,419	147,719,973	665,790,218	454,951,960
24	Chi phí bán hàng	2,300,834,053	2,065,117,258	6,059,147,423	6,794,120,562
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,049,681,203	3,951,962,167	14,650,292,194	11,724,801,854
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,402,695,525	4,229,742,470	15,275,628,667	16,367,238,992
31	Thu nhập khác	175,374,549	160,870,877	375,877,912	512,921,712
32	Chi phí khác	59,936,387	24,849,045	65,179,886	299,139,422
40	Lợi nhuận khác	115,438,162	136,021,832	310,698,026	213,782,290
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,518,133,687	4,365,764,302	15,586,326,693	16,581,021,282
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,329,931,464	924,772,139	3,257,407,129	3,543,692,445
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,188,202,223	3,440,992,163	12,328,919,564	13,037,328,837
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	399	265	948	1,003



LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

	Mã số	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	15,586,326,693	16,581,021,282
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	32,545,233,271	24,091,006,336
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	(6,396,260)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,636,915,866)	(4,587,983,064)
Chi phí lãi vay	06	665,790,218	454,951,960
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	46,160,434,316	36,532,600,254
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2,854,147,813)	(21,563,161,973)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	949,979,935	(1,120,554,500)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	35,914,054,520	29,906,141,583
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(2,866,597,332)	32,829,166
Tiền lãi vay đã trả	13	(665,790,218)	(454,951,960)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,320,671,590)	(5,217,986,883)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	318,491,029	35,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,354,077,700)	3,631,047,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67,281,675,147	41,780,963,117
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(54,667,770,520)	(47,391,599,971)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34,720,092,884)	(1,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1,250,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,786,591,603	5,510,368,061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86,601,271,801)	(42,882,481,910)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,130,658,869	247,750,158
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,391,600,949)	(927,733,966)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,141,659,585)	(17,550,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,402,601,665)	(18,229,983,808)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(28,722,198,319)	(19,331,502,601)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	52,295,129,608	71,714,690,471
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	23,572,931,289	52,383,187,870

LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng



LE TRONG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn ("Công ty") là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6656/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005924 ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số:

4103005924 – thay đổi lần thứ nhất

0304797806 – thay đổi lần thứ hai

Ngày cấp

ngày 02 tháng 06 năm 2008

ngày 16 tháng 05 năm 2012

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính được đặt tại số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án;
- Thẩm tra thiết kế;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Đại lý kỹ gửi hàng hóa.

Trong 6 tháng đầu năm 2013, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 399 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 395 người) (không bao gồm lao động thời vụ).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: vật dụng sản xuất và giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Chi phí trả trước ngắn hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 12 (mười hai) tháng kể từ khi phát sinh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.6 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư cho dự án đường ống dẫn nước chưa hoàn thành bao gồm toàn bộ chi phí khảo sát thiết kế, chi phí xây dựng,... và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí sửa chữa văn phòng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm :

Chi phí phải trả cho nhà thầu theo giá dự toán đối với công trình xây dựng cơ bản tạm tăng tài sản cố định khi có nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Chi phí gán đồng hồ nước và cải tạo ống mục đã thực hiện nhưng chưa quyết toán.

3.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí Công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17% và trích từ lương người lao động là 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và cổ tức được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế trong thời gian 10 năm (đến hết năm 2016) và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo.
- Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty/Quan hệ	Địa điểm
<i>Công ty mẹ</i>	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Thành phố Hồ Chí Minh
<i>Các Công ty cùng tập đoàn</i>	
Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Trung An	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Công trình Giao thông Công chánh	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Thành phố Hồ Chí Minh

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	40.786.471	45.116.538
Tiền gửi ngân hàng	7.188.692.089	8.354.772.433
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	16.343.452.728	43.895.240.637
	23.572.931.288	52.295.129.608

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 7%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với số tiền 34.720.092.884 VND tại các ngân hàng, lãi suất từ 7%/năm đến 7,5%/năm.

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba	10.193.642.693	2.043.055.167
	10.193.642.693	2.043.055.167

4.4 Trả trước người bán

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trước người bán - bên liên quan	365.445.838	608.373.956
Trả trước người bán - bên thứ ba	6.959.349.420	13.931.077.264
	7.324.795.258	14.539.451.220

Các khoản trả trước người bán là các khoản ứng trước theo hợp đồng xây dựng.

4.5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
	Phải thu do chi hộ - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.872.765.106	2.927.761.797
	Phải thu do cho mượn vật tư - các phòng ban Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	599.759.674	599.759.674
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	149.675.737
	Phải thu khác	436.399.931	355.621.213
		3.908.924.710	4.032.818.421
4.6	Dự phòng phải thu khó đòi	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.646.852.108	1.646.852.108
		1.646.852.108	1.646.852.108
4.7	Hàng tồn kho	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
	Nguyên vật liệu tồn kho	11.842.016.496	10.230.888.678
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	2.561.107.752
		11.842.016.496	12.791.996.430
4.8	Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
	Công cụ, dụng cụ	1.373.813.555	25.047.000
		1.373.813.555	25.047.000
4.9	Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
	Tạm ứng từ số dư quỹ tiền lương năm 2012	12.212.371.523	-
	Tạm ứng khác	35.503.000	33.536.000
	Ký quỹ ngắn hạn	151.533.987	151.533.987
		12.399.408.510	185.069.987

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2013	2.036.875.500	1.856.388.679	469.815.977.521	7.799.561.492	481.508.803.192
Tăng trong kỳ	-	67.716.000	63.188.911.871	3.869.968.432	67.126.596.303
Giảm trong kỳ	-	227.580.455	10.044.553.795	1.315.443.242	11.587.577.492
Vào ngày 30/09/2013	2.036.875.500	1.696.524.224	522.960.335.597	10.354.086.682	537.047.822.003
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2013	1.441.377.697	1.583.108.737	285.455.899.186	4.121.226.604	292.601.612.224
Khấu hao trong kỳ	53.300.673	41.523.353	31.052.644.582	912.984.954	32.060.453.562
Giảm trong kỳ	-	80.921.393	6.297.805.212	303.088.604	6.681.815.209
Vào ngày 30/09/2013	1.494.678.370	1.543.710.697	310.210.738.556	4.731.122.954	317.980.250.577
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2013	595.497.803	273.279.942	184.360.078.335	3.678.334.888	188.907.190.968
Vào ngày 30/09/2013	542.197.130	152.813.527	212.749.597.041	5.622.963.728	219.067.571.426

Tài sản cố định giảm chủ yếu giảm mạng lưới đường ống cấp 3 hình thành từ hai nguồn vốn theo biên bản họp ngày 28 tháng 12 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn với số tiền là: 9.823.936.661 VND.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2013, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 166.328.054.863 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 131.656.705.085 VND).

4.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2013	2.366.752.333
Tăng trong kỳ	463.518.333
Vào ngày 30/09/2013	2.830.270.666
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2013	1.381.853.658
Khấu hao trong kỳ	484.779.709
Vào ngày 30/09/2013	1.866.633.367
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2013	984.898.675
Vào ngày 30/09/2013	963.637.299

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển chi phí trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Sửa chữa nhà làm việc	218.013.971	1.612.288.739	-	-	1.821.396.932	8.905.777
Công trình di dời đường ống	4.330.775.662	1.206.897.687	14.658.438	-	-	5.523.014.911
Công trình chống thất thoát nước	557.148.215	1.683.238.581	549.929.645	236.552.677	21.896.065	1.432.008.409
Công trình cải tạo ống mục	88.612.854	22.830.961.024	-	22.801.090.702	4.862.212	113.620.964
Công trình ống cái	1.314.204.143	1.379.717.825	2.464.970.749	-	25.538.824	203.412.395
Phát triển mạng lưới	36.506.366.846	10.439.328.421	37.349.697.343	-	60.208.977	9.535.788.946
	43,015,121,691	39,151,564,095	40,379,256,175	23,037,643,379	1,933,034,828	16,816,751,402

4.13 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.517.830.777	-
Chi phí khác	490.668.119	490.668.119
	2.008.498.896	490.668.119

4.14 Phải trả người bán

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	24.523.984.579	7.143.024.440
Phải trả người bán – bên thứ ba	6.599.786.522	7.890.155.144
	31.123.771.101	15.033.179.584

4.15 Thuế***Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ***

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	7.001.649.457	5.144.718.237

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.312.844.458	4.376.108.919
Thuế thu nhập cá nhân	58.314.729	561.774.739
Thuế bảo vệ môi trường	6.885.079.321	5.838.586.367
	8.256.238.508	10.776.470.025

4.16 Chi phí phải trả

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình cải tạo và phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	9.007.247.563	23.367.595.399
Trích trước chi phí gán đồng hồ nước và lãi vay	4.537.685.180	6.364.049.120
	13.544.932.743	29.731.644.519

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

4.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội – y tế	823.311	209.064.634
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.544.403.692	1.286.419.063
Nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ:	38.809.272.168	13.703.630.168
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 6	21.602.479.000	-
- Ban Quản lý dự án cải tạo kênh Ba Bò	775.526.940	775.526.940
- Ban Quản lý dự án thoát nước đô thị	1.802.978.134	1.126.832.134
- Ban Quản lý đầu tư XD công trình quận 6	5.230.065.000	2.403.048.000
- Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	723.708.135	723.708.135
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	2.493.916.070	2.493.916.070
- Khu quản lý giao thông đô thị số 4	6.180.598.889	6.180.598.889
Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	17.530.971.383	21.582.031.708
Cổ tức phải trả cổ đông	1.041.636.671	633.287.780
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	137.163.181	4.462.325
Phải trả khác	427.253.680	17.728.363
	59.491.524.086	37.436.624.043

4.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Số dư đầu kỳ	1.789.388.691	1.423.172.208
Trích quỹ từ lợi nhuận trong kỳ	4.478.290.742	3.987.515.228
Tăng quỹ từ các nguồn khác	60.506.400	49.450.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.387.613.700)	(3.670.748.745)
Số dư cuối kỳ	2.940.572.133	1.789.388.691

4.19 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, các khoản phải trả, phải nộp dài hạn là khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 có thời hạn hoàn trả trong 10 năm với số tiền là 17.978.986.567 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

4.20 Vay và nợ dài hạn

Các khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn để đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước, thời hạn vay là 10 năm và các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, chi tiết các khoản vay như sau:

Hợp đồng vay/ (lãi suất vay)	01/01/2013 VND	Vay trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	30/06/2013 VND
Hợp đồng 4198/HĐVV ngày 24 tháng 8 năm 2007 (5.4%/năm)	65.398.111		20.571.000	44.827.111
Hợp đồng 4371/HĐVV ngày 05 tháng 9 năm 2007 (8.4%/năm)	974.395.191		262.497.000	711.898.191
Hợp đồng 1389/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8.4%/năm)	1.299.392.927		427.734.000	871.658.927
Hợp đồng 1390/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8.4%/năm)	563.590.616		138.900.000	424.690.616
Hợp đồng 1388/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8.4%/năm)	2.864.297.823		474.000.000	2.390.297.823
Hợp đồng 4742/HĐVV ngày 11 tháng 11 năm 2009 (8.4%/năm)	395.904.089		58.820.415	337.083.674
Hợp đồng 2363/HĐVV ngày 05 tháng 8 năm 2010 (8.4%/năm)	93.811.523		9.078.534	84.732.989
Hợp đồng 3703/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11.4%/năm)		132.424.299		132.424.299
Hợp đồng 3710/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11.4%/năm)		4.031.023.124		4.031.023.124
Hợp đồng 3702/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11.4%/năm)		4.967.211.446		4.967.211.446
	6.256.790.280	9.130.658.869	1.391.600.949	13.995.848.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

4.21 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT")	VND	Quỹ dự phòng tài chính ("DPTC")	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Cộng	VND
Năm trước												
Số dư 01/01/2012	130.000.000.000		-		17.652.353.119		5.522.531.743		25.008.734.851		178.183.619.713	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		27.989.317.133		27.989.317.133	
Trích quỹ ĐTPT và quỹ DPTC	-		-		892.257.931		2.492.197.018		-7.371.970.178		-3.987.515.229	
Tặng khác	-		-		1.568.960.658		-		-		1.568.960.658	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-17.550.000.000		-17.550.000.000	
Số dư 31/12/2012	130.000.000.000		-		20.113.571.708		8.014.728.761		28.076.081.806		186.204.382.275	
Kỳ này												
Số dư 01/01/2013	130.000.000.000		-		20.113.571.708		8.014.728.761		28.076.081.806		186.204.382.275	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		12.328.919.564		12.328.919.564	
Trích quỹ ĐTPT và quỹ DPTC (*)	-		-		2.602.308.335		2.798.931.713		-5.401.240.048		0	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-5.038.077.085		-5.038.077.085	
Chia cổ tức	-		-		-		-		-17.550.000.000		-17.550.000.000	
Số dư 30/09/2013	130.000.000.000		-		22.715.880.043		10.813.660.474		7.227.482.014		175.945.224.754	

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 18 tháng 4 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn-TNHH MTV	66.304.000.000	51.00
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam	14.200.000.000	10.92
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM	3.005.000.000	2.31
Công ty Cổ phần Địa Ốc Chợ Lớn	3.000.000.000	2.31
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đồng Á	2.766.520.000	2.13
Cổ đông khác	40.724.480.000	31.33
	130.000.000.000	100.00

Cổ phiếu

	30/09/2013		01/01/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Cổ phiếu đang ký phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu**

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước	547.288.159.004	472.853.843.043
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.154.106.282	8.354.945.255
	556.442.265.286	481.208.788.298

5.2 Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn cung cấp nước	(*) 517.043.350.782	445.804.273.518
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.384.971.868	4.651.384.477
	522.428.322.650	450.455.657.995

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

(*) Chi tiết giá vốn cung cấp nước:

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	379.552.714.343	342.071.881.245
Chi phí nguyên vật liệu khác	22.812.615.934	28.052.909.251
Chi phí nhân công	42.965.265.709	39.637.319.367
Chi phí khấu hao tài sản	30.570.602.880	22.863.901.869
Chi phí thuê tài sản hoạt động	2.151.952.209	
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	11.359.405.266	6.753.649.021
Chi phí chống thất thoát nước	1.247.511.623	1.042.152.217
Chi phí cải tạo ống mục	22.801.090.702	5.033.864.277
Chi phí sửa bể	335.013.964	303.943.274
Chi phí khác	247.178.152	44.652.996
Tổng chi phí sản xuất	514.567.678.058	445.804.273.518
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	2.475.672.724	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	-	
Giá vốn cung cấp nước	517.043.350.782	445.804.273.518
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.492.137.783	4.335.981.465
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.778.083	252.001.599
	2.636.915.866	4.587.983.064
5.4 Chi phí bán hàng		
	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.543.256.230	5.273.904.024
Chi phí công cụ dụng cụ	232.026.456	20.542.000
Chi phí khấu hao	292.034.531	147.797.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	991.830.206	1.351.877.114
	6.059.147.423	6.794.120.562
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.834.415.304	6.780.131.298
Chi phí đồ dùng, văn phòng phẩm	315.211.348	689.720.166
Chi phí khấu hao	1.020.584.311	1.079.307.043
Thuế, phí và lệ phí	29.821.580	7.224.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	4.450.259.651	3.168.418.847
	14.650.292.194	11.724.801.854

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

5.6 Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	49.636.367	96.545.460
Khách hàng đầu tư không hoàn vốn ổng cái	305.499.994	141.979.110
Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ		106.449.480
Thu nhập khác	20.741.551	167.947.662
	375.877.912	512.921.713

5.7 Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí hồ sơ mời thầu	35.195.599	40.263.797
Phạt chậm nộp thuế	-	147.532.787
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	36.222.232	69.727.268
Chi phí khác	(6.237.945)	41.615.570
	65.179.886	299.139.422

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	15.586.326.693	12.215.256.980
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	15.586.326.693	12.215.256.980
Trong đó:		
- Lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 20%	12.783.490.947	8.697.878.787
- Lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 25%	2.802.835.809	3.517.378.193
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.257.407.142	2.618.920.306

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	12.328.919.564	13.037.328.837
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	12.328.919.564	13.037.328.837
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	948.4	1.003

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	379.552.714.343	342.071.881.245
Chi phí nguyên vật liệu khác	22.815.891.357	28.052.909.251
Chi phí nhân công	56.342.937.243	52.024.724.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.883.224.722	24.091.006.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	41.342.145.844	18.082.675.033
	531.936.913.509	464.323.195.934

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Mua hàng hóa (nước)	422.079.017.054
	Vay dài hạn	9.130.658.869
	Phải trả chi phí XDCB và TSCĐ	5.520.938.399
	Phải thu do chi hộ	119.510.960
	Phải thu nhượng bán vật tư, thi công trụ cứu hỏa	68.530.836
Công ty Công trình Giao thông Công Chánh	Phải trả tiền ký quỹ, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	38.000.000
Công ty cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Phải trả phí thực hiện công trình XDCB, gia công đồng hồ nước	7.565.964.517
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư thiết kế, tư vấn giám sát công trình	934.985.615

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2013, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Phải thu các khoản chi hộ	2.858.454.247
	Phải trả thương mại	(24.035.366.398)
	Phải trả phí thực hiện công trình XDCB, gia công đồng hồ nước	(17.530.971.383)
	Phải trả tiền vay	(13.995.848.200)
Công ty Công trình GT Công Chánh	Phải trả đặt cọc di dời đường ống	(140.874.000)
Công ty CP Cơ Khí CT Cấp nước	Phải trả phí thực hiện công trình XDCB, gia công đồng hồ nước	(488.618.181)
Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước	Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, thiết kế, tư vấn giám sát công trình	365.445.3838

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

6.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Tiền lương và thù lao	1.225.478.374	1.005.284.715
Các khoản bảo hiểm	21.544.584	17.008.967
	1.247.022.958	1.022.293.682

6.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động gồm : Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh như sau :

- Bộ phận cung cấp nước sạch : Mua và phân phối nước sạch
- Bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước nhằm phục vụ bổ sung cho bộ phận cung cấp nước sạch và các dịch vụ khác.

6.3 Công cụ tài chính*Các loại công cụ tài chính*

	Giá trị sổ sách	
	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.572.931.288	52.295.129.608
Đầu tư ngắn hạn	34.720.092.884	-
Phải thu khách hàng	10.193.642.693	2.043.055.167
Các khoản phải thu khác	3.908.924.713	4.032.818.421
Ký quỹ ngắn hạn	151.533.987	151.533.987
Đầu tư dài hạn khác	8.330.000	8.330.000
	72.555.455.565	58.530.867.183
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.995.848.200	6.256.790.280
Phải trả người bán	31.123.771.101	15.033.179.584
Chi phí phải trả	13.544.032.743	29.731.644.519
Các khoản phải trả khác	76.290.887.492	52.422.920.480
	134.954.539.536	103.444.534.863

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm : rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau :

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro gồm : rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do : hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua si nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chỉ vay dài hạn từ Tổng Công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khoản phải thu khách hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 4.6.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vào ngày 30/09/2013				
Vay và nợ	1.855.467.932	9.071.504.269	3.068.875.999	13.995.848.200
Phải trả cho người bán	31.123.771.101	-	-	31.123.771.101
Chi phí phải trả	13.544.032.743	-	-	13.544.032.743
Các khoản phải trả khác	58.311.900.925	17.978.986.567	-	76.290.887.492
Cộng	104.835.172.701	27.050.490.836	3.068.875.999	134.954.539.536
Vào ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	1.855.467.932	4.368.034.385	33.287.963	6.256.790.280
Phải trả cho người bán	15.033.179.584	-	-	15.033.179.584
Chi phí phải trả	29.731.644.519	-	-	29.731.644.519
Các khoản phải trả khác	36.589.809.304	15.833.112.176	-	52.422.921.480
Cộng	83.210.101.339	15.833.112.176	33.287.963	103.444.535.863

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vào ngày 30/09/2013				
Tiền và tương đương tiền	23.572.931.288	-	-	23.572.931.288
Đầu tư ngắn hạn	34.720.092.884	-	-	34.720.092.884
Phải thu khách hàng	10.193.642.693	-	-	10.193.642.693
Các khoản phải thu khác	3.908.924.713	-	-	3.908.924.713
Ký quỹ ngắn hạn	151.533.987	-	-	151.533.987
Đầu tư dài hạn khác	8.330.000	-	-	8.330.000
Cộng	72.555.455.565	-	-	72.555.455.565
Vào ngày 01/01/2012				
Tiền và tương đương tiền	52.295.129.608	-	-	52.295.129.608
Phải thu khách hàng	2.043.055.167	-	-	2.043.055.167
Các khoản phải thu khác	4.032.818.421	-	-	4.032.818.421
Ký quỹ ngắn hạn	151.533.987	-	-	151.533.987
Đầu tư dài hạn khác	8.330.000	-	-	8.330.000
Cộng	58.530.867.183	-	-	58.530.867.183


LAI THỊ THU
Kế toán trưởng




LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2013

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2013

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 3 năm 2013 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,695,474,183	166,686,190,007	23,009,284,176	113.80%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,695,474,183	166,686,190,007	23,009,284,176	113.80%

b. Thuyết minh:

- Sản lượng nước cung cấp quý 3 năm 2013 tăng so với quý 3 năm 2012 là 1.172.438 m3, tỷ lệ tăng 106.11%
- Giá bán bình quân quý 3 năm 2013 tăng so với quý 3 năm 2012 là 775 đồng/m3, tỷ lệ tăng 109%

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán	176,011,018,119	157,238,535,752	18,772,482,367	111.94%
Cộng	176,011,018,119	157,238,535,752	18,772,482,367	111.94%

Trong đó chi tiết giá vốn:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	131,383,961,640	116,441,923,554	14,942,038,086	112.83%
Chi nhân công trực tiếp	9,644,957,922	8,315,820,263	1,329,137,659	115.98%
Chi phí sản xuất chung	34,982,098,557	32,480,791,935	2,501,306,622	107.70%
Tổng chi phí sản xuất	176,011,018,119	157,238,535,752	18,772,482,367	111.94%
Tổng giá thành sản xuất	176,011,018,119	157,238,535,752	18,772,482,367	111.94%
Giá vốn đã cung cấp	176,011,018,119	157,238,535,752	18,772,482,367	111.94%

b. Thuyết minh:

Giá vốn cung cấp trong quý 3 năm 2013 so với quý 3 năm 2012 tăng 18.772.482.367 đồng, tỷ lệ 111.94% do:

- Sản lượng nước quý 3 năm 2013 tăng so với quý 3 năm 2012 là 1.172.438 m3, tỷ lệ tăng 106.11%
- Giá vốn bình quân theo hợp đồng mua sỉ nước sạch quý 3 năm 2013 tăng so với quý 3 năm 2012: là 693 đồng/m3, tỷ lệ tăng 11.33%
- Chi phí nhân công trực tiếp quý 3/2013 tăng so với quý 3/2012 là 1.329.137.659 đồng, tỷ lệ tăng 115.98%
- Chi phí sản xuất chung quý 3/2013 tăng so với quý 3 năm 2012 là 2.501.306.622 đồng, tỷ lệ tăng 107.70%

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chi tiêu:

Chi tiêu	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	1,707,973,482	1,527,383,215	180,590,267	111.82%
Chi phí công cụ dụng cụ	135,615,485	8,700,000	126,915,485	1558.80%
Chi phí khấu hao	103,481,811	50,048,724	53,433,087	206.76%
Dự Phòng phải thu khó đòi			-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	353,763,275	478,985,319	(125,222,044)	73.86%
Cộng	2,300,834,053	2,065,117,258	235,716,795	111.41%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 3 năm 2013 tăng so với quý 3 năm 2012 là 235.71.795 đồng, tỷ lệ tăng 111.41% do:

1. Chi phí nhân công tăng 180.590.267 đồng, tỷ lệ 111.82%
2. Chi phí công cụ dụng cụ tăng 126.915.485 đồng, tỷ lệ tăng 1558.8%
3. Chi phí khấu hao quý 3/2013 cao hơn quý 3/2012 là 53.433.087đ, tỷ lệ 206.76%
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác quý 3/2013 giảm 125.222.044 đồng, tỷ lệ 26%%

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chi tiêu:

Chi tiêu	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	3,193,071,885	2,201,260,273	991,811,612	145.06%
Chi phí công cụ dụng cụ	137,919,166	181,065,836	(43,146,670)	76.17%
Chi phí khấu hao	342,347,291	370,003,312	(27,656,021)	92.53%
Dự Phòng phải thu khó đòi			-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	1,376,342,861	1,199,632,746	176,710,115	114.73%
Cộng	5,049,681,203	3,951,962,167	1,097,719,036	127.78%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 3/ 2013 tăng so với quý 3/2012 là 1.097.719.036 đồng, tỷ lệ tăng 127.78% do:

1. Chi phí nhân công quý 3/2013 tăng 991.811.612 đồng, tỷ lệ tăng 145.06%
2. Chi phí công cụ dụng cụ quý 3/2013 giảm so với quý 3/2012 là 43.146.670 đồng, tỷ lệ 23.83%
3. Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác quý 3/2013 tăng 176.710.115 đồng, tỷ lệ 114.73%

IV. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chi tiêu:

Chi tiêu	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gửi có kỳ hạn	410,656,374	896,363,730	(485,707,356)	45.81%
Tiền gửi không kỳ hạn	29,812,762	50,523,883	(20,711,121)	59.01%
Cộng	440,469,136	946,887,613	(485,707,356)	46.52%

b. Thuyết minh:

Doanh thu hoạt động tài chính của quý 3 năm 2013 giảm so với quý 3 năm 2012 là 485.707.356 đồng, tỷ lệ 54.19% do lượng tiền gửi có kỳ hạn đến kỳ đáo hạn giảm và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn giảm so với quý 3/2012

V. LỢI NHUẬN:

a. Phân tích chi tiêu

Chi tiêu	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	6,518,133,687	4,365,764,302	2,152,369,385	149.30%
Thuế TNDN	1,329,931,464	924,772,139	405,159,325	143.81%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,188,202,223	3,440,992,163	1,747,210,060	150.78%

b. Thuyết minh:

Qua phân tích các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên thì lợi nhuận trước thuế của quý 3 năm 2013 tăng so với lợi nhuận của quý 3 năm 2012 là 2.152.369.385 đồng, tương ứng tỷ lệ 149.30%, lợi nhuận sau thuế tăng 1.747.210.060 đồng, tương ứng tỷ lệ 150.78%

Người lập Báo cáo

Kế toán trưởng



Lại Thị Thu

Quận 5, ngày 14 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Giám Đốc



Lê Trọng Hiếu